

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1060 / SAGS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2010 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn;

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2022 và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty tại Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét như sau:

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính tổng hợp, hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét lần lượt là 125 tỷ đồng và 131 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm 2022 lần lượt là 56% và 67% vì nguyên nhân sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sản lượng khai thác của các hãng hàng không quốc nội và quốc tế tiếp tục có sự phục hồi mạnh so với cùng kỳ năm 2022, Công ty kí được thêm hợp đồng phục vụ với một số khách hàng mới, điều chỉnh tăng phí dịch vụ với một số khách hàng hiện tại. Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2023 Công ty con SAGS-CXR đã có lãi tốt so với cùng kỳ vẫn đang bị lỗ.

Vì các lý do trên lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất bán niên năm 2023 đã được soát xét của Công ty lần lượt là 125 tỷ đồng và 131 tỷ đồng tăng cao so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn về chênh lệch lợi nhuận bán niên năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Công ty trân trọng báo cáo để quý cơ quan được rõ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 29



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN

Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Tuấn Tú	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên
Ông Lưu Việt Hùng	Thành viên
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Danh Nguyên	Kế Toán Trưởng

##### Ban Kiểm soát

Bà Trần Quang Tâm Thảo	Trưởng ban
Ông Hoàng Mạnh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**


Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Nguyễn Đình Hùng**

**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

0-002-  
HÀNH  
Y TNH  
TOÁN  
ITTE  
NAM  
HỒ CH

Số: 0173 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán hợp nhất đề ngày 14 tháng 03 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ đề ngày 24 tháng 08 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Quang Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

HH

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.2010

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.036.797.382.841</b>	<b>838.027.266.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>144.794.029.223</b>	<b>126.945.183.331</b>
1. Tiền	111		141.794.029.223	99.145.183.331
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	27.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>485.000.000.000</b>	<b>380.071.767.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		485.000.000.000	380.071.767.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>391.751.293.867</b>	<b>317.870.256.185</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	372.286.893.046	299.684.902.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.864.071.602	10.497.431.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.960.436.037	10.684.867.578
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.360.106.818)	(2.996.946.110)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>9.244.978.125</b>	<b>8.270.211.662</b>
1. Hàng tồn kho	141		9.244.978.125	8.270.211.662
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.007.081.626</b>	<b>4.869.847.981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.549.342.326	2.391.143.879
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.457.739.300	2.478.704.102
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>222.733.985.455</b>	<b>238.515.466.533</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>339.295.300</b>	<b>339.295.300</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.268.604.900	7.268.604.900
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	20.939.295.300	20.939.295.300
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(27.868.604.900)	(27.868.604.900)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>213.794.258.716</b>	<b>232.083.531.485</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	201.484.008.716	219.773.281.485
- Nguyên giá	222		979.894.101.265	952.667.917.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(778.410.092.549)	(732.894.636.163)
2. Tài sản vô hình	227	13	12.310.250.000	12.310.250.000
- Nguyên giá	228		13.084.318.000	13.084.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>3.458.888.889</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.458.888.889
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.600.431.439</b>	<b>2.633.750.859</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	19.350.263	34.523.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	8.581.081.176	2.599.226.960
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.259.531.368.296</b>	<b>1.076.542.733.192</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



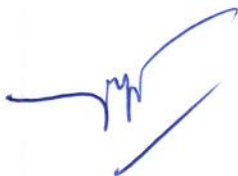
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>352.740.019.991</b>	<b>214.635.144.911</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>334.222.130.680</b>	<b>197.207.160.313</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.028.009.212	33.861.912.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.404.360.710	1.730.797.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	26.143.247.866	14.349.022.173
4. Phải trả người lao động	314		147.313.048.870	76.049.393.041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	33.181.750.122	57.678.500.900
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	93.327.388.590	7.426.702.052
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.824.325.310	6.110.832.044
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.517.889.311</b>	<b>17.427.984.598</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	18.517.889.311	17.427.984.598
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>906.791.348.305</b>	<b>861.907.588.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>906.791.348.305</b>	<b>861.907.588.281</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		335.816.910.000	335.816.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.816.910.000	335.816.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.651.760.000	23.651.760.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(753.400.000)	(753.400.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		343.916.155.523	302.515.045.361
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			150.302.714.525	151.715.314.404
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		19.588.526.962	18.550.228.629
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		130.714.187.563	133.165.085.775
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		47.253.528.257	42.358.278.516
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.259.531.368.296</b>	<b>1.076.542.733.192</b>



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		695.466.995.801	406.274.899.586
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	695.466.995.801	406.274.899.586
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	22	482.984.185.417	275.184.546.646
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		212.482.810.384	131.090.352.940
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	21.055.080.771	8.264.228.782
6. Chi phí tài chính	22		409.684.961	66.021.878
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	66.272.680.591	42.358.581.557
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		166.855.525.603	96.929.978.287
9. Thu nhập khác	31		62.262.161	106.589.534
10. Chi phí khác	32		18.249.879	37.421.568
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		44.012.282	69.167.966
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		166.899.537.885	96.999.146.253
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	37.271.954.797	22.095.161.766
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	14	(5.981.854.216)	(2.079.993.875)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		135.609.437.304	76.983.978.362
15.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		130.714.187.563	78.777.182.888
15.2 Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.895.249.741	(1.793.204.526)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	3.664	2.208


Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập biểu

Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởngNguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	166.899.537.885	96.999.146.253
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.515.456.386	55.417.460.346
Các khoản dự phòng	03	1.363.160.708	1.014.687.090
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(428.399.545)	(651.822.377)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.053.228.923)	(5.835.473.727)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	195.296.526.511	146.943.997.585
Thay đổi các khoản phải thu	09	(85.022.057.763)	(96.159.919.481)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(974.766.463)	(305.171.541)
Thay đổi các khoản phải trả	11	39.610.273.781	37.918.389.444
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.143.024.811)	(1.188.795.760)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.393.772.473)	(9.126.162.470)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.178.206.514)	(10.258.073.774)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	118.194.972.268	67.824.264.003
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.757.094.728)	(63.454.545)
2. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(175.600.000.000)	(260.000.000.000)
3. Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.671.767.500	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.018.784.239	3.073.565.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.666.542.989)	(236.989.889.339)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	17.528.429.279	(169.165.625.336)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	126.945.183.331	335.746.789.099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	320.416.613	690.629.556
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	144.794.029.223	167.271.793.319

  
Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập biểu

  
Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Đình Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ("Công ty") là công ty cổ phần được cổ phần hóa theo Quyết định số 4127/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 30/10/2014 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Sài Gòn thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thành công ty cổ phần. Ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty hoàn thành việc cổ phần hóa và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("CNĐKDN") số 0312610240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần 1 ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các điều chỉnh (gần nhất lần thứ 8 ngày 21 tháng 4 năm 2022).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 242/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 07 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là SGN.

**Hoạt động chính**

Hoạt động theo giấy CNĐKDN của Công ty là trực tiếp sản xuất kinh doanh tại cảng hàng không, sân bay; khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của cảng hàng không sân bay; cung ứng dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa; sửa chữa, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); và đào tạo.

Công ty có trụ sở chính tại số 58, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.872 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.901 người).

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một chi nhánh và một công ty con, như sau:

**Chi nhánh**

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015. Địa chỉ tại Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh ("SAGS-CXR") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4201721827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 30 tháng 12 năm 2016 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong SAGS-CXR (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51% vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết).

Hoạt động theo Giấy CNĐKDN của SAGS-CXR là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất. Trụ sở đăng ký của SAGS-CXR tọa lạc tại Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ HOẠT ĐỘNG**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

1250  
HI NH  
IG TY  
EM T  
'LOI  
ET N  
TP. HỒ

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Phương tiện vận tải	3 – 8
Phần mềm máy tính	3 – 5

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính, tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa tài sản cố định phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi phương án chia lợi nhuận được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	130.987.500	14.202.000
Tiền gửi ngân hàng	141.663.041.723	99.130.981.331
Các khoản tương đương tiền	<u>3.000.000.000</u>	<u>27.800.000.000</u>
	<u><b>144.794.029.223</b></u>	<u><b>126.945.183.331</b></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5%/năm (năm 2022: 3,0 – 3,35%/năm).

#### **5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>485.000.000.000</u>	<u>380.071.767.500</u>

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,2 - 8,9%/năm (năm 2022: 4 - 9,5%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<b>184.377.111.431</b>	<b>159.749.736.391</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>187.909.781.615</b>	<b>139.935.166.426</b>
Qatar Airways	5.057.603.170	4.573.142.302
Turkish Airlines	2.769.746.770	3.001.760.000
Asiana Airlines Inc	7.870.267.951	10.108.145.312
Emirates Airline	5.819.609.320	5.949.324.800
AHK Air Hongkong	1.499.943.900	1.554.374.400
Xiamen Airlines	1.014.348.080	-
Thai VietJet Air Joint Stock Co., Ltd.	4.777.734.797	7.412.172.617
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	72.660.706.134	40.293.786.010
Công ty TNHH Hàng Không Lữ hành Việt Nam	16.794.422.326	20.688.611.000
Khác	69.645.399.167	46.353.849.985
	<b>372.286.893.046</b>	<b>299.684.902.817</b>
<b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	5.508.337.650
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	1.760.267.250
	<b>7.268.604.900</b>	<b>7.268.604.900</b>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn</b>				
Nordwind Airlines, LLC	3.084.512.617	(2.986.039.942)	3.082.152.038	(2.065.288.053)
Công ty TNHH Ikar Airlines	1.286.686.971	(1.286.686.971)	1.285.586.298	(887.968.104)
Khác	87.379.905	(87.379.905)	87.379.905	(43.689.953)
	<b>4.458.579.493</b>	<b>(4.360.106.818)</b>	<b>4.455.118.241</b>	<b>(2.996.946.110)</b>
<b>Dự phòng phải thu dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Air Mêkong	5.508.337.650	(5.508.337.650)	5.508.337.650	(5.508.337.650)
Cardig Air - CGO	1.760.267.250	(1.760.267.250)	1.760.267.250	(1.760.267.250)
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	(20.600.000.000)	20.600.000.000	(20.600.000.000)
	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>	<b>27.868.604.900</b>	<b>(27.868.604.900)</b>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	1.677.200.000	5.031.600.000
Công ty Cổ phần Avintech	4.332.308.200	4.401.777.600
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt	1.344.200.000	-
Khác	510.363.402	1.064.054.300
	<b>7.864.071.602</b>	<b>10.497.431.900</b>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn của biên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>955.745.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>15.004.691.037</b>	<b>10.684.867.578</b>
Ký quỹ, ký cược	2.113.767.500	4.925.386.720
Thuế giá trị gia tăng trích trước	1.813.964.032	1.709.833.245
Lãi dự thu	9.479.322.816	1.513.767.500
Tạm ứng nhân viên	336.374.140	622.114.700
Chi hộ các hãng hàng không	872.613.182	388.567.425
Phải thu lại của Nhân viên	184.600.927	192.221.859
Phải thu khác	204.048.440	1.332.976.129
	<b>15.960.436.037</b>	<b>10.684.867.578</b>
<b>Phải thu khác dài hạn</b>		
Công ty cho thuê Tài Chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	20.600.000.000	20.600.000.000
Các khoản phải thu khác	339.295.300	339.295.300
	<b>20.939.295.300</b>	<b>20.939.295.300</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.522.294.488	8.031.825.299
Công cụ, dụng cụ	722.683.637	238.386.363
	<b>9.244.978.125</b>	<b>8.270.211.662</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.549.342.326</b>	<b>2.391.143.879</b>
Phần mềm, dịch vụ và tiền bản quyền	1.508.604.095	755.090.347
Phí bảo hiểm phương tiện vận chuyển	1.153.344.544	602.061.363
Phí bảo hiểm trách nhiệm hàng không khác	522.258.633	529.977.810
	365.135.054	504.014.359
<b>Dài hạn</b>	<b>19.350.263</b>	<b>34.523.899</b>
Chi phí cải tạo, sửa chữa	-	26.375.782
Khác	19.350.263	8.148.117
	<b>3.568.692.589</b>	<b>2.425.667.778</b>

2. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	28.572.342.754	16.138.680.351	880.078.161.293	27.878.733.250	952.667.917.648
Tăng trong kỳ	-	36.522.000	22.870.909.092	859.863.636	23.767.294.728
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.458.888.889	-	3.458.888.889
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>28.572.342.754</b>	<b>16.175.202.351</b>	<b>906.407.959.274</b>	<b>28.738.596.886</b>	<b>979.894.101.265</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	8.629.587.849	12.947.970.273	688.873.790.315	22.443.287.726	732.894.636.163
Khấu hao trong kỳ	573.601.146	395.481.707	43.214.218.691	1.332.154.842	45.515.456.386
Số dư cuối kỳ	9.203.188.995	13.343.451.980	732.088.009.006	23.775.442.568	778.410.092.549
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	19.942.754.905	3.190.710.078	191.204.370.978	5.435.445.524	219.773.281.485
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.369.153.759</b>	<b>2.831.750.371</b>	<b>174.319.950.268</b>	<b>4.963.154.318</b>	<b>201.484.008.716</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 459.142.022.270 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 353.570.710.914 đồng).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
Số dư cuối kỳ	12.310.250.000	514.288.000	259.780.000	13.084.318.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối kỳ	-	514.288.000	259.780.000	774.068.000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	<b>12.310.250.000</b>	-	-	<b>12.310.250.000</b>
Số dư cuối kỳ	<b>12.310.250.000</b>	-	-	<b>12.310.250.000</b>

Công ty có quyền sử dụng đất không có thời hạn tại số 21 đường Lê Chân, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa được cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Khánh Hòa.

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí phải trả	Chi phí dự phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	527.877.169	1.333.778.516	1.861.655.685
Ghi nhận trong năm	534.633.857	202.937.418	737.571.275
Số dư đầu kỳ này	<b>1.062.511.026</b>	<b>1.536.715.934</b>	<b>2.599.226.960</b>
Ghi nhận trong kỳ	5.709.222.074	272.632.142	5.981.854.216
Số dư cuối kỳ này	<b>6.771.733.100</b>	<b>1.809.348.076</b>	<b>8.581.081.176</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	12.707.112.572	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc Tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam-CTCP	1.750.906.313	1.876.322.407
Cảng Hàng không Quốc Tế Cam Ranh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam-CTCP	3.776.931.464	4.942.074.374
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex	1.317.751.080	1.396.930.460
Phải trả khách hàng khác	7.475.307.783	13.947.943.170
	<b>27.028.009.212</b>	<b>33.861.912.457</b>
<b>Trong đó</b>		
<b>Phải trả cho các bên liên quan (thuyết minh số 30)</b>	18.234.950.349	18.517.038.827
	<b>18.234.950.349</b>	<b>18.517.038.827</b>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nợ trong kỳ VND	Số đã thu/nợ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.153.687.245	-	-	1.153.687.245
Thuế thu nhập cá nhân	1.325.016.857	78.937.914	99.902.716	1.304.052.055
	<b>2.478.704.102</b>	<b>78.937.914</b>	<b>99.902.716</b>	<b>2.457.739.300</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.140.839.845	21.287.027.653	17.585.667.989	4.842.199.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.581.511.492	37.271.954.797	21.393.772.473	20.459.693.816
Thuế thu nhập cá nhân	8.626.670.836	14.522.516.640	22.307.832.935	841.354.541
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	31.610.690	31.610.690	-
	<b>14.349.022.173</b>	<b>73.117.109.780</b>	<b>61.322.884.087</b>	<b>26.143.247.866</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ dự phòng tiền lương	-	52.600.000.000
Chi phí sân bay Long Thành	3.600.000.000	3.000.000.000
Bồi dưỡng độc hại	2.254.475.000	741.880.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	342.000.000	332.700.000
Chi phí hội nghị	6.222.477.381	46.400.000
Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	6.657.348.273	-
Chi phí nghỉ mát	4.125.750.000	-
Khác	9.979.699.468	957.520.900
	<b>33.181.750.122</b>	<b>57.678.500.900</b>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Thu hộ	8.102.521.847	5.900.667.770
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	962.205.425	908.153.238
Cổ tức phải trả	83.833.977.500	-
Khác	428.683.818	617.881.044
	<b>93.327.388.590</b>	<b>7.426.702.052</b>
<b>Dài hạn</b>		
Nhận ký cược và ký quỹ	18.517.889.311	17.427.984.598

002-C.T  
ANH  
TNHH  
ĐÀN  
TTE  
AM  
CHỈ MINH

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 335.816.910.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 335.816.910.000 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,03	161.280.510.000	48,03	161.280.510.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	17,64	59.242.200.000	17,64	59.242.200.000
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	9,11	30.608.220.000	9,11	30.608.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	-	-	7,61	25.572.450.000
Cổ đông khác	25,07	84.204.980.000	17,46	58.632.530.000
Cổ phiếu quỹ	0,14	481.000.000	0,14	481.000.000
	<b>100</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>100</b>	<b>335.816.910.000</b>

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tại ngày 09 tháng 8 năm 2023, cổ đông lớn là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI đã bán 2.350.000 cổ phiếu để giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 10,06%. Cũng tại ngày này, Quỹ đầu tư nước ngoài America LLC đã mua 1.300.000 cổ phiếu để tăng tỷ lệ sở hữu lên 8,06% trở thành cổ đông lớn của Công ty.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cổ phiếu</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.581.691	33.581.691
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	(48.100)	(48.100)
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	33.533.591	33.533.591

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2022</i>								
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	286.584.544.828	44.496.258.014	123.890.381.849	820.290.134.691
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.793.204.526)	78.777.182.888	76.983.978.362
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	15.930.500.533	-	(15.930.500.533)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.248.133.475)	(4.248.133.475)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.327.541.711)	(1.327.541.711)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>335.816.910.000</b>	<b>6.603.680.000</b>	<b>23.651.760.000</b>	<b>(753.400.000)</b>	<b>302.515.045.361</b>	<b>42.703.053.488</b>	<b>97.327.411.518</b>	<b>807.864.460.367</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 kỳ 2023</i>								
Số dư đầu kỳ	335.816.910.000	6.603.680.000	23.651.760.000	(753.400.000)	302.515.045.361	42.358.278.516	151.715.314.404	861.907.588.281
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4.895.249.741	130.714.187.563	135.609.437.304
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	41.401.110.162	-	(41.401.110.162)	-
Phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.441.607.266)	(3.441.607.266)
Phân phối quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.450.092.514)	(3.450.092.514)
Chia cổ tức							(83.833.977.500)	(83.833.977.500)
Số dư cuối kỳ	<u>335.816.910.000</u>	<u>6.603.680.000</u>	<u>23.651.760.000</u>	<u>(753.400.000)</u>	<u>343.916.155.523</u>	<u>47.253.528.257</u>	<u>150.302.714.525</u>	<u>906.791.348.305</u>

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý với số tiền 11.730.314.546 đồng. Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích 4.838.614.766 đồng, do đó, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ với số tiền là 3.441.607.266 đồng và quỹ khen thưởng ban điều hành là 3.450.092.514 đồng.
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển và công bố chia cổ tức lần lượt là 41.401.110.162 đồng và 83.833.977.500 đồng.

Theo Nghị quyết số 138/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 08 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua triển khai thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% (1 cổ phiếu nhận được 2.500 đồng), ngày dự kiến chi trả là 15 tháng 09 năm 2023.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	3.790.200,46	2.742.160,49

21. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu hàng không</b>	<b>684.327.594.487</b>	<b>396.199.056.957</b>
Phục vụ mặt đất	667.132.946.737	382.249.097.291
Dịch vụ kéo đẩy	14.400.499.350	11.308.317.616
Dịch vụ xe chở khách	2.794.148.400	2.641.642.050
<b>Doanh thu phi hàng không</b>	<b>11.139.401.314</b>	<b>10.075.842.629</b>
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng	2.423.206.847	6.267.268.209
Dịch vụ đào tạo	2.054.205.000	1.500.847.500
Dịch vụ VIP	46.567.000	1.351.825.987
Dịch vụ hành lý, hàng hóa	3.012.475.796	34.264.280
Khác	3.602.946.671	921.636.653
	<b><u>695.466.995.801</u></b>	<b><u>406.274.899.586</u></b>
Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 30)	254.539.586.871	187.401.355.112

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	254.746.680.693	139.693.627.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.446.978.875	28.184.601.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.092.354.877	53.892.599.934
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	24.052.719.380	18.000.168.978
Chi phí đảm bảo hoạt động	113.645.451.592	35.413.549.085
	<b><u>482.984.185.417</u></b>	<b><u>275.184.546.646</u></b>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	18.053.228.923	5.835.473.727
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.001.851.848	2.428.755.055
	<b><u>21.055.080.771</u></b>	<b><u>8.264.228.782</u></b>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	289.970.564.441	163.247.470.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.430.913.047	72.929.907.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.515.456.386	55.417.460.346
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	24.818.597.949	18.683.766.831
Chi phí nhượng quyền khai thác	11.813.134.980	5.942.933.993
Chi phí trích lập dự phòng	1.363.160.708	1.014.687.090
Chi phí bằng tiền khác	711.449.861	306.901.318
	<b>549.623.277.372</b>	<b>317.543.128.203</b>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	34.857.472.384	21.855.178.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.427.726.368	11.118.184.045
Chi phí nhượng quyền khai thác	11.813.134.980	5.942.933.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.423.101.509	1.524.860.412
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	757.841.653	1.014.687.090
Chi phí trích lập dự phòng	1.363.160.708	595.836.110
Chi phí bằng tiền khác	630.242.989	306.901.318
	<b>66.272.680.591</b>	<b>42.358.581.557</b>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tạm tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>166.899.537.885</b>	<b>96.999.146.253</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Chi phí không được trừ	472.424.761	405.331.670
Chi phí phải trả	28.386.862.841	9.305.310.950
Các khoản dự phòng	1.363.160.714	1.014.687.085
Chi phí công cụ dụng cụ	393.247.526	79.971.335
<b>Chuyển lỗ</b>	<b>(14.160.060.677)</b>	<b>2.671.361.536</b>
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>183.355.173.050</b>	<b>110.475.808.829</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ</b>	<b>36.671.034.610</b>	<b>22.095.161.766</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ này	600.920.187	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>37.271.954.797</b>	<b>22.095.161.766</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với số tiền là 15.591.318.360 đồng (năm trước: 29.865.654.037 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2023
		VND	VND	VND	VND
2020	2025	5.136.869.959	(5.136.869.959)	-	-
2021	2026	22.483.140.218	(9.023.190.718)	-	13.345.674.500
2022	2027	2.245.643.860	-	-	2.245.643.860
		<b>29.865.654.037</b>	<b>(14.160.060.677)</b>	-	<b>15.591.318.360</b>

Lỗ thuế ước tính theo các tờ khai thuế hàng năm của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130.714.187.563	78.777.182.888
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(7.842.851.254)	(4.726.630.973)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	122.871.336.309	74.050.551.915
Số cổ phiếu bình quân gia quyền	33.533.591	33.533.591
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.664</b>	<b>2.208</b>

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	10.917.035.509	8.675.193.818

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	16.954.895.596	7.669.835.429
Trên 1 năm đến 5 năm	10.681.297.938	-
	<b>27.636.193.534</b>	<b>7.669.835.429</b>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng của Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP (ACV).

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi khu vực địa lý. Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo hoạt động kinh doanh không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận (lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>				
Doanh thu thuần bộ phận	325.869.335.658	53.568.119.036	26.837.444.892	406.274.899.586
Chi phí bộ phận	(237.476.978.654)	(47.124.668.671)	(32.941.480.878)	(317.543.128.203)
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>88.392.357.004</b>	<b>6.443.450.365</b>	<b>(6.104.035.986)</b>	<b>88.731.771.383</b>
Doanh thu tài chính	7.692.253.697	35.440.134	536.534.951	8.264.228.782
Chi phí tài chính	(55.541.897)	(10.129.269)	(350.712)	(66.021.878)
Thu nhập khác	106.556.646	4.730	28.158	106.589.534
Chi phí khác	(34.730.701)	(19.849)	(2.671.018)	(37.421.568)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>96.100.894.749</b>	<b>6.468.746.111</b>	<b>(5.570.494.607)</b>	<b>96.999.146.253</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.559.223.438	1.535.938.328	-	22.095.161.766
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.629.586.158)	(238.179.000)	(212.228.717)	(2.079.993.875)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>77.171.257.469</b>	<b>5.170.986.783</b>	<b>(5.358.265.890)</b>	<b>76.983.978.362</b>
Tài sản bộ phận	888.789.800.743	44.054.006.871	123.600.351.840	<b>1.056.444.159.454</b>
Nợ phải trả bộ phận	216.563.604.530	18.363.835.524	13.652.259.033	<b>248.579.699.087</b>

	Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	Tổng Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>				
Doanh thu thuần bộ phận	476.629.438.284	151.725.174.365	67.112.383.152	695.466.995.801
Chi phí bộ phận	(372.583.615.092)	(116.781.063.700)	(59.892.187.216)	(549.256.866.008)
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>104.045.823.192</b>	<b>34.944.110.665</b>	<b>7.220.195.936</b>	<b>146.210.129.793</b>
Doanh thu tài chính	19.215.234.758	265.796.810	1.574.049.203	21.055.080.771
Chi phí tài chính	(295.266.525)	(104.737.370)	(9.681.066)	(409.684.961)
Thu nhập khác	59.499.697	2.723.528	38.936	62.262.161
Chi phí khác	(13.938.260)	(3.020.279)	(1.291.340)	(18.249.879)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>123.011.352.862</b>	<b>35.104.873.354</b>	<b>8.783.311.669</b>	<b>166.899.537.885</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.179.852.110	8.092.102.687	-	37.271.954.797
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.060.562.901)	(964.508.755)	(956.782.560)	(5.981.854.216)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>97.892.063.653</b>	<b>27.977.279.422</b>	<b>9.740.094.229</b>	<b>135.609.437.304</b>
Tài sản bộ phận	1.029.920.314.132	73.360.360.768	156.250.693.396	<b>1.259.531.368.296</b>
Nợ phải trả bộ phận	278.451.991.338	50.914.074.510	23.373.954.143	<b>352.740.019.991</b>

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (ACV)	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
<b>Bán dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	4.067.211.847	7.429.115.709
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	250.472.375.024	179.972.239.403
	<b><u>254.539.586.871</u></b>	<b><u>187.401.355.112</u></b>
<b>Mua dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	196.542.000	75.357.300
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	68.805.236.132	30.636.034.773
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	8.173.120.605	5.666.230.443
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.458.000	8.200.000
Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.119.682.118	3.896.994.908
	<b><u>82.297.038.855</u></b>	<b><u>40.282.817.424</u></b>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	3.454.594.924	3.674.614.662
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	180.922.516.507	156.075.121.729
	<b><u>184.377.111.431</u></b>	<b><u>159.749.736.391</u></b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	955.745.000	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất-Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -CTCP	12.707.112.572	11.698.642.046
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi Nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	1.750.906.313	1.876.322.407
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn - Cam Ranh	3.776.931.464	4.942.074.374
	<b><u>18.234.950.349</u></b>	<b><u>18.517.038.827</u></b>

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Ông Đặng Tuấn Tú	2.402.569.312	1.609.299.105
Ông Nguyễn Nam Tiến	167.363.898	93.866.746
Ông Nguyễn Ngọc Anh	40.395.034	93.866.746
Ông Lưu Việt Hùng	126.968.862	-
Ông Lưu Đức Khánh	167.363.898	93.866.746
Bà Nguyễn Ngọc Anh	167.363.898	93.866.746
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nguyễn Đình Hùng	2.389.755.312	1.609.299.105
Ông Nguyễn Văn Mỹ	1.746.620.932	1.177.002.128
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	1.663.834.844	1.121.207.465
Ông Hứa Kiến Trung	1.663.334.844	1.112.159.788
Ông Lưu Việt Hùng	1.073.119.696	47.664.818
<b>Ban kiểm soát</b>		
Bà Trần Quang Tâm Thảo	462.763.898	594.857.784
Ông Hoàng Mạnh Hà	95.636.513	44.005.745
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	95.636.513	53.638.141
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	-	9.632.395
<b>Kế toán trưởng</b>		
Ông Phùng Danh Nguyên	1.414.433.964	953.864.084
	<b>13.677.161.418</b>	<b>8.708.097.542</b>

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 9.479.322.816 đồng (năm 2022: 1.513.767.500 đồng), là số tiền lãi phải thu tại ngày cuối năm nhưng chưa thu. Tuy nhiên, tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ bao gồm số tiền 1.513.767.500 đồng (năm 2022: 650.312.548 đồng), là tiền lãi phải thu của năm trước đã thu được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 5.031.600.000 đồng là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh năm trước đã được thanh toán trong kỳ này, nhưng đã bao gồm 3.021.400.000 đồng là số tiền ứng trước dùng để mua sắm tài sản cố định kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Diễm  
Người lập biểu



Phùng Danh Nguyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Hùng  
Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2023